

Số: 126/2018/NQ-HĐND

TP. Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 11/12 /2018 của UBND thành phố về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2017) của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Quảng Ngãi; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Thống nhất với những đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2011-2015); đồng thời đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố lưu ý đến những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất để có biện pháp khắc phục.

2. Thống nhất phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi theo hướng phát triển bền vững, có cơ cấu hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố, cụ thể:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020: 7.304,52 ha, chiếm 46,57% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2020: 7.836,85 ha, chiếm 49,97% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2020: 543,16 ha, chiếm 3,46% tổng diện tích tự nhiên;

Cụ thể:

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(Phụ biểu 01 đính kèm).

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Phụ biểu 02 đính kèm).

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Phụ biểu 03 đính kèm).

3. Ủy ban nhân dân thành phố áp dụng đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp trong quá trình thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố; định kỳ hằng năm có kiểm tra đánh giá việc quản lý sử dụng đất, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thành phố hoàn chỉnh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2017) của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Quảng Ngãi, trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, ý kiến đại biểu HĐND thành phố và kết luận của Chủ tọa kỳ họp để hoàn chỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thường trực HĐND thành phố, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ngãi khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMT TP;
- Tổ ĐB HĐND tỉnh đơn vị TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc thành ủy;
- Các phòng, ban, đoàn thể TP;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- HĐND, UBND xã, phường;
- C, các PVP, CV;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

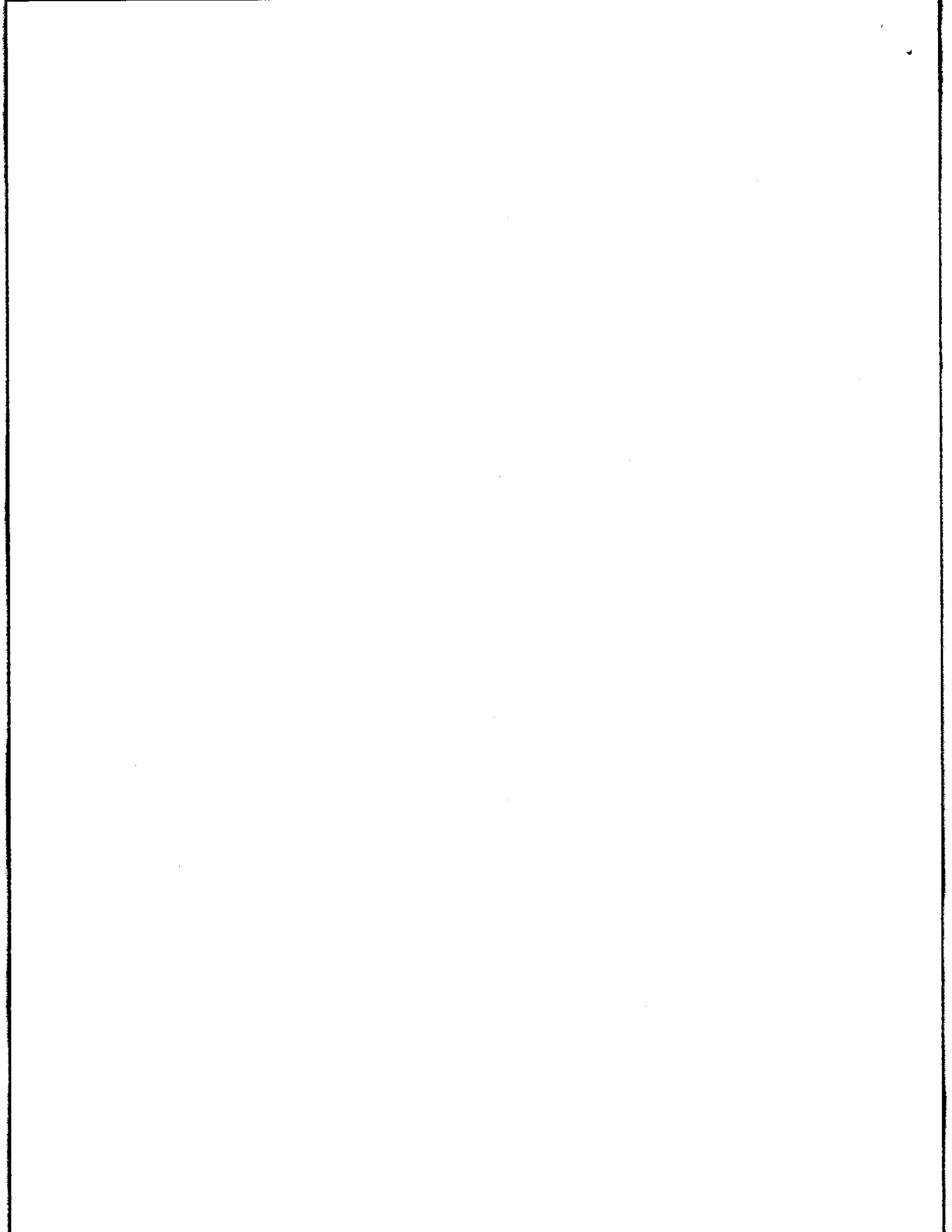


Nguyễn Tiến Dũng

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	8.559,31	54,57	7.567,33	-262,81	7.304,52	46,57
1.1	Đất trồng lúa	2.909,44	18,55	2.576,93	-20,57	2.556,36	16,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.682,18</i>	<i>17,10</i>	<i>2.354,95</i>	<i>-22,53</i>	<i>2.332,42</i>	<i>14,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.518,39	22,43	3.101,29	-140,70	2.960,59	18,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	820,55	5,23	743,48	-100,04	643,44	4,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	113,32	0,72	171,61		171,61	1,09
1.5	Đất rừng sản xuất	900,98	5,74	704,12		704,12	4,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	273,44	1,74	214,17	2,26	216,43	1,38
1.7	Đất làm muối	12,55	0,08	12,55		12,55	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	10,64	0,07		39,42	39,42	0,25
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	6.489,58	41,38	7.548,10	288,75	7.836,85	49,97
2.1	Đất quốc phòng	44,64	0,28	207,65	1,23	208,88	1,33
2.2	Đất an ninh	5,98	0,04	33,86	-1,43	32,43	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	83,78	0,53	95,78		95,78	0,61
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	18,16	0,12	26,96	24,33	51,29	0,33
2.6	Đất thương mại dịch vụ	38,90	0,25	176,76	-94,08	82,68	0,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,20	0,38	69,74	6,62	76,36	0,49
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.573,93	10,03	2.044,98	92,78	2.137,76	13,63
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>30,30</i>	<i>0,19</i>	<i>39,58</i>	<i>12,73</i>	<i>52,31</i>	<i>0,33</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>22,06</i>	<i>0,14</i>	<i>35,18</i>	<i>-9,48</i>	<i>25,70</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>134,76</i>	<i>0,86</i>	<i>138,98</i>	<i>4,24</i>	<i>143,22</i>	<i>0,91</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>29,07</i>	<i>0,19</i>	<i>52,16</i>	<i>15,66</i>	<i>67,82</i>	<i>0,43</i>
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	25,33	0,16	26,93	-0,07	26,86	0,17
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			9,05	34,83	43,88	0,28
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,44	0,02	9,44	21,63	31,07	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.146,75	7,31	903,54	11,81	915,35	5,84
2.14	Đất ở tại đô thị	932,88	5,95	1.419,68	-3,96	1.415,72	9,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,73	0,20	30,51	9,46	39,97	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	13,26	0,08	9,79	2,75	12,54	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	18,92	0,12	18,55	1,89	20,44	0,13
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	572,66	3,65	579,78	97,25	677,03	4,32
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	59,02	0,38		113,87	113,87	0,73
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,82	0,08		15,10	15,10	0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,05	0,08		107,23	107,23	0,68
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,88	0,09		13,72	13,72	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.781,03	11,36		1.678,67	1.678,67	10,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	44,22	0,28		40,22	40,22	0,26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	635,64	4,05	569,10	-25,94	543,16	3,46
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*			3.108,93		3.108,93	19,82
6	Đất đô thị*	3.360,25	21,42	7.238,34		7.238,34	46,15
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	2682,18	17,10		2.332,42	2.332,42	14,87
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ	113,32	0,72		171,61	171,61	1,09
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất	900,98	5,74		704,12	704,12	4,49
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	101,94	0,65		147,07	147,07	0,94
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				316,62	316,62	2,02
8	Khu du lịch				993,69	993,69	6,34
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

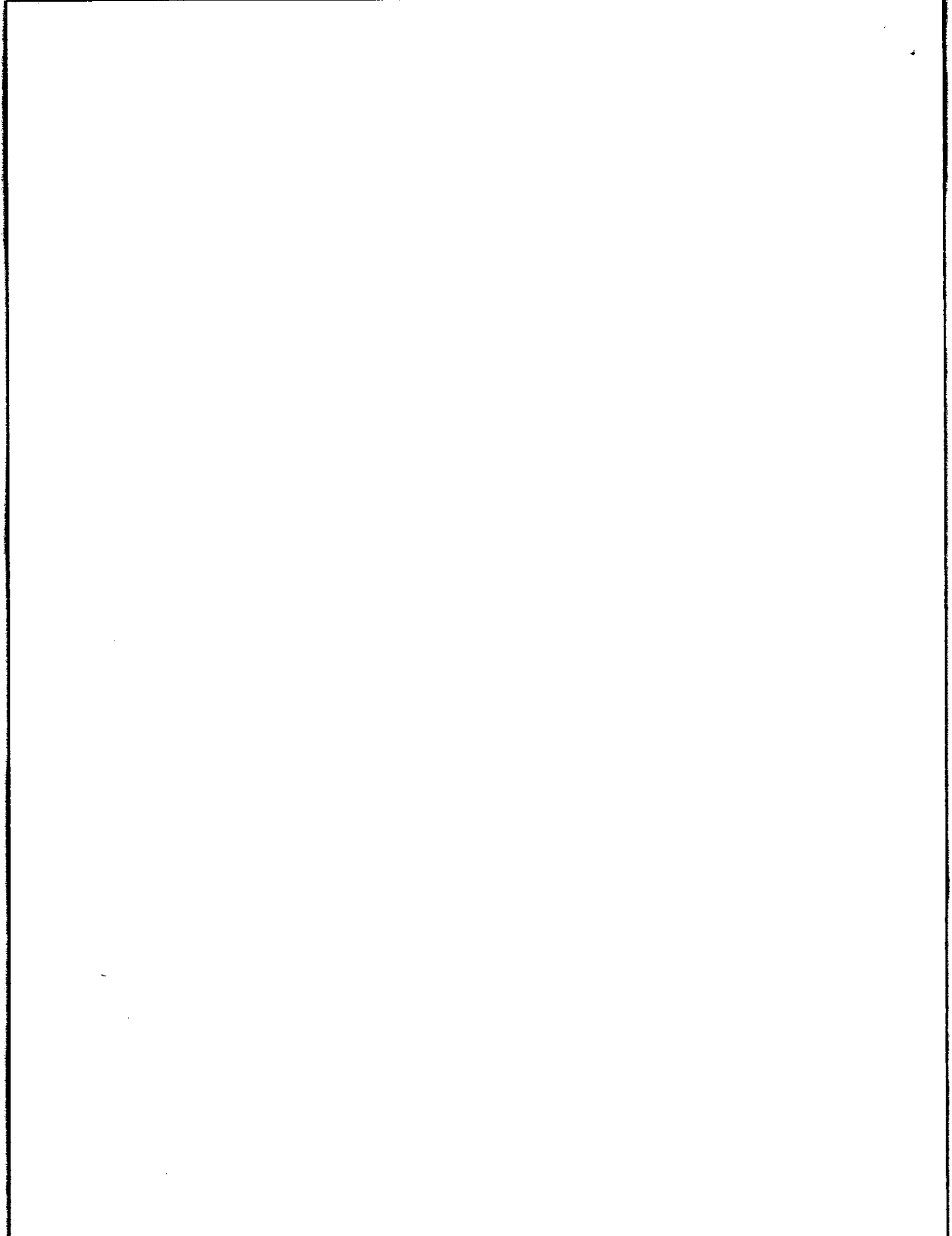


DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Phần theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+...+(27)	Phần theo đơn vị hành chính																								
				Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quang Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tĩnh An Tây	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh An	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Lương	Xã Tĩnh Thuận	Xã Tĩnh Kiê	Xã Tĩnh Kỳ			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.316,92	35,05	0,05	0,10	10,60	56,93	113,86	37,31	25,30	58,54	37,50	61,07	11,55	41,93	119,22	128,10	265,13	11,57	28,91	15,90	75,88	92,14	68,72			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	349,08	2,98			1,29	25,29	41,25	33,01	8,06	20,73	17,12	7,01	18,99	65,36	65,89	65,89	7,70	1,51	2,58	4,80	2,62	19,85				
	Trong đó:																											
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUAC/PNN	345,76				1,29	25,29	41,25	33,01	8,06	20,73	17,12	7,01	18,99	65,36	65,89	65,89	7,70	1,51	2,58	4,80	2,62	19,85				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	557,83	28,65	0,05	0,30	9,31	17,78	68,69	3,63	17,12	36,16	19,33	52,32	0,01	21,11	49,32	62,21	100,13	9,92	2,81	10,07	7,23	12,45	25,76			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,20	3,42				13,86	3,92	0,67	0,12	1,65	1,05	1,67	3,39	1,83	5,04		81,49	0,14	23,41	0,03	41,85	49,32	9,63			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,36																					1,36				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	89,24											0,07	8,15							0,11	1,00	23,84	8,48			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	56,01																						0,48			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		205,38	2,25	0,29	0,10	0,14	0,73	4,09	3,52	1,44	0,65	0,49	3,14	4,93	2,19	9,09	6,27		0,18	2,36	44,24	91,49	27,10	0,69			
	Trong đó:																											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN																										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm nghiệp	LUALNP																										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANNTS																										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUALAMU																										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNKNTS																										
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản khác chuyển sang đất làm muối	HNKLAMU																										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKRG ^(a)	4,40												0,29		4,11											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKRG ^(a)																										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSSX/NKRG ^(a)	164,46																			2,36	44,24	91,49	26,37			
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,52	2,25	0,29	0,10	0,14	0,73	4,09	3,52	1,44	0,65	0,49	3,14	4,64	2,19	4,98	6,27		0,18					0,73	0,69		

Chi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Phân theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Tân Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Quảng Phú	Phường Nghĩa Lộ	Phường Chánh Lộ	Phường Nghĩa Chánh	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Tĩnh An Tây	Xã Tĩnh An Đông	Xã Tĩnh An	Xã Tĩnh Châu	Xã Tĩnh Long	Xã Tĩnh Thiện	Xã Tĩnh Khê	Xã Tĩnh Kỳ	Xã Tĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		92,48	0,67				1,52	0,09	0,10	0,64	3,01	1,09	13,09	7,94	14,86	1,28		20,15	4,90	0,10	0,71	4,39	17,90		
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP		50,46													5,00			18,90		0,06	0,47		16,42		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUN																								
1.2	Đất trồng lúa nước	LUN																								
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,47																18,90			0,47				
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	18,90																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	26,03											9,61												
1.6	Đất rừng sản xuất	RDD														5,00										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSS	5,00																							
1.8	Đất làm muối	NTS																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06																							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP		42,02	0,67				1,52	0,09	0,10	0,64	3,01	1,09	3,48	7,94	9,86	1,28		1,25	4,90	0,04	0,24	4,39	1,48		
2.1	Đất quốc phòng	PNN																								
2.2	Đất an ninh	CPN																								
2.3	Đất khu chế xuất	CAN	2,06									0,56			1,50										0,39	
2.4	Đất khu chế xuất	SKK																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKT	0,59																							
2.6	Đất thương mại dịch vụ	SKN																								
2.7	Đất cụm công nghiệp	TMD	2,73									0,18			1,80							0,18		0,37		
2.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,04													5,00										
2.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.10	Đất phi tích trữ - văn hóa	DHT	22,33	0,62				1,25	0,04	0,03	0,12	0,88	1,09	0,54	2,54	4,12	1,11		1,14	4,90	0,04		3,66	0,45		
2.11	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,57											0,57												
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DOL																								
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,39								0,82			0,57	2,10	0,74							0,16			
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,04				0,11	0,04	0,05	0,45										0,13					
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11																0,11							
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,87											1,43											0,44	
2.21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.22	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,35					0,10						0,19												
2.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,01				0,06	0,01	0,02	0,07	0,57		0,18							0,04					
2.24	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.25	Đất công, ngôi, kênh, rạch, suối	SON																								
2.26	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Đơn vị tính:

